

Annotated Word List with Simplified Characters, Pinyin, and English Keywords
 for *Just Friends?* by Jared Turner and John Pasden
 我们是朋友吗? Wǒmen shì péngyǒu ma?

Names	Pinyin	Names	Pinyin
钱大朋	Qián Dàpéng	谢妈妈	Xiè Māmā
谢文东	Xiè Wéndōng	谢爸爸	Xiè Bàba
周子心	Zhōu Zixīn	中山大学	Zhōngshān Dàxué

Keywords	Pinyin*	English keywords	Other Words	Pinyin*	English keywords
大学生	dà xué shēng	college student	了	le	particle
第二年	dì èr nián	second year	我	wǒ	I
天天	tiān tiān	every day	说	shuō	say
一起	yì qǐ/yī qǐ	together	东	dōng	east
看书	kàn shū	read a book	文	wén	culture
开饭店	kāi fàn diàn	open a restaurant	你	nǐ	you
有时候	yǒu shí hòu	sometimes	朋	péng	friend
带	dài	bring	大	dà	big
饭店	fàn diàn	restaurant	谢	xiè	thanks

见过	jiàn guò	saw	钱	qián	money
开车	kāi chē	drive	子	zǐ	son
回家	huí jiā	go home	周	zhōu	family name
喜欢	xǐ huān	like	心	xīn	heart
出去	chū qù	go out	的	de	particle (possessive)
有钱	yǒu qián	rich	也	yě	also
儿子	ér zi	son	她	tā	she
开心	kāi xīn	happy	问	wèn	ask
一点也不	yì diǎn yě bù/ yī diǎn yě bù	not at all	朋友	péng yǒu	friend
从小到大	cóng xiǎo dào dà	growing up	我们	wǒ mén	we/us
在一起	zài yì qǐ/ zài yī qǐ	together	不	bù	no
不开心	bù kāi xīn	not happy	是	shì	be (am is are)
这样	zhè yàng	this way, so	他	tā	he
家	jiā	home	都	dōu	all
关心	guān xīn	care	妈妈	mā mā	mom
那样	nà yàng	that way	看	kàn	see

可是	kě shì	but	去	qù	go
怎么	zěn me	how, why	和	hé	and
的时候	de shí hòu	the time when...	跟	gēn	follow
女朋友	nǚ péng yǒu	girl friend	好	hǎo	good
马上	mǎ shàng	right away	吧	ba	particle (indicating a suggestion)
见面	jiàn miàn	meet someone	吗	ma	particle (indicating a question)
叫	jiào	call	那	nà	that
女生	nǚ shēng	girl	什么	shén me	what
次	cì	time	在	zài	at
听	tīng	listen to	很	hěn	very
笑	xiào	laugh	知道	zhī dào	know
那么	nà me	that + adj	没	méi	don't have
好看	hǎo kàn	good-looking	饭	fàn	food
看看	kàn kàn	have a look	有	yǒu	have
看到	kàn dào	see	要	yào	want
几天	jǐ tiān	a few days	两	liǎng	two (count)

上次	shàng cì	last time	没有	méi yǒu	did not/do not have
说话	shuō huà	talk	爸爸	bà bà	dad
听见	tīng jiàn	hear	对	duì	right/to
那又怎么样	nà yòu zěn me yàng	then how	人	rén	people
一下子	yí xià zi/ yī xià zǐ	all of a sudden/ all at once	地	dì/de	ground/ particle
时候	shí hòu	time	来	lái	come
书店	shū diàn	book shop	妈	mā	mom
小心地	xiǎo xīn de	carefully	一	yī	one
生气地	shēng qì de	angrily	你们	nǐ men	you (pl.)
生气	shēng qì	angry	他们	tā men	they
好了好了	hǎo le hǎo le	well, well	过	guò	pass
星期四	xīng qī sì	Thursday	那个	nà gè	that
晚上	wǎn shàng	night	做	zuò	did
男生	nán shēng	boy	今天	jīn tiān	today
大家	dà jiā	everyone (more than one person)	会	huì	will, can do something

一下	yí xià/ yī xià	one time	走	zǒu	walk
这时候	zhè shí hòu	this moment	爸	bà	dad
这么	zhè me	this	多	duō	many
晚	wǎn	late	这个	zhè gè	this
一个人	yí gè rén/ yī gè rén	one person	为什么	wèi shén me	why
回来	huí lái	come back	想	xiǎng	think
点	diǎn	dot/o'clock	这	zhè	this
不行	bù xíng	no way	这里	zhè lǐ	here
外面	wài miàn	outside	见	jiàn	see
还	hái	still	话	huà	words
大叫	dà jiào	scream	怎么样	zěnmeyàng	how
听到	tīng dào	hear	车	chē	car
一会儿	yí huìr/ yí huì er	a while	大学	dà xué	college
回去	huí qù	go back	谁	shéi	who
想了想	xiǎng le xiǎng	think a bit	可以	kě yǐ	can

东西	dōngxi (dōngxī)	things (east and west)	呢	ne	particle (where? how about?)
说完	shuō wán	finish talking	能	néng	can
小吃店	xiǎo chī	street food shop	到	dào	arrive
吃的	chī de	food	得	dé/de	get/particle
小吃	xiǎo chī	street food	开	kāi	open
好吃	hǎo chī	yummy	菜	cài	vegetable, dish
过来	guò lái	come over	那里	nà lǐ	there
怎么会	zěn me huì	how come	长	cháng	long
多长时间	duō cháng shī jiān	how long (time)	哪里	nǎ lǐ	where
男朋友	nán péng yǒu	boyfriend	店	diàn	shop
要是	yào shì	if	太	tài	too
又	yǒu	again	起来	qǐ lái	get up
第二天	dì èr tiān	second day	里	lǐ	inside
还是	hái shì	still	多少	duō shǎo	how many
昨天	zuó tiān	yesterday	她们	tā men	they

怎么了	zěn me le	what happened	一点	yì diǎn	a little
对不起	duì bù qǐ	sorry	个	gè	measure word
有一点	yǒu yì diǎn	a little	还没	hái méi	not yet
时间	shí jiān	time	今年	jīn nián	this year
上个月	shàng gè yuè	last month	每	měi	every
过去	guò qù	past	几	jǐ	a few
行	xíng	ok	从	cóng	from
再	zài	again	谢谢	xiè xiè	thank you
下次	xià cì	next time	书	shū	book
开心地	kāi xīn de	happily	女儿	nǚ ér	daughter
看见	kàn jiàn	see	完	wán	finish
点菜	diǎn cài	order food	学生	xué shēng	student
吃不完	chī bù wán	can not finish all the food	老师	lǎo shī	teacher
听说	tīng shuō	heard	给	gěi	give
第一次	dì yī cì	first time	哪儿	nǎr/nǎ er	where
听起来	tīng qǐ lái	sound	少	shǎo	a few
可能	kě néng	possibly	明天	míng tiān	tomorrow

看起来	kàn qǐ lái	look	们	men	pl. for people
小心	xiǎo xīn	careful	还有	hái yǒu	still have
那天	nà tiān	that day	五	wǔ	five
过几天	guò jǐ tiān	a few days later	月	yuè	month
星期天	xīng qī tiān	Sunday	自己	zì jǐ	self
还好	hái hǎo	not bad	吃	chī	eat
都好了	dōu hǎo le	all well			
过了几天	guò le jǐ tiān	a few days later			
名字	míng zì	name			
下个月	xià gè yuè	next month			
出国	chū guó	go abroad			

*To aid early readers in memorizing the standard tone for each character, the typography of most of the pinyin above provides single syllables with each syllable's standard tone when printed. In most cases, the pinyin is not presented as words, nor with tones as the characters/pinyin would be pronounced in speaking. For more information, please see "Tone Change Rules" in Chinese Grammar Wiki: https://resources.allsetlearning.com/chinese/pronunciation/Tone_change_rules

This list was annotated by Amy Jiang in consultation with Anne Giles, M.A., M.S., L.P.C.

The authors of *Just Friends?* are Jared Turner and John Pasden. The original Word List is located under the Study Resources tab on the Mandarin Companion site on the *Just Friends?* page: <https://mandarincompanion.com/products/just-friends/>